

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 77

11/15/2014 10:00 AM

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



The stamp is red and circular, containing the text: "M.S.N: 0300608092 - C.P.", "THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN", "PHÁT TRIỂN", "THÀNH PHỐ", "HỒ CHÍ MINH", and "QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written over the stamp.

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60752693/ 19584188-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các Công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2017.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc	6	1.511.629	1.636.010
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	1.922.256	2.389.302
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		21.861.168	18.580.047
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	19.650.607	15.971.314
Cho vay các TCTD khác	8.2	2.210.561	2.608.733
Chứng khoán kinh doanh	9	4.690.398	396.937
Chứng khoán kinh doanh		4.693.398	400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(3.000)	(3.063)
Cho vay khách hàng		103.336.329	81.303.975
Cho vay khách hàng	11	104.497.028	82.224.372
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(1.160.699)	(920.397)
Hoạt động mua nợ	12	3.875	5.489
Mua nợ		7.749	8.690
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.874)	(3.201)
Chứng khoán đầu tư		45.802.141	34.261.091
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	37.417.732	24.267.353
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.2	9.614.647	11.020.813
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.4	(1.230.238)	(1.027.075)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		378.237	384.406
Đầu tư dài hạn khác		490.087	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15	(111.850)	(111.539)
Tài sản cố định		1.526.617	1.351.960
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	16.1	526.448	524.984
Nguyên giá tài sản cố định		1.078.472	1.003.485
Hao mòn tài sản cố định		(552.024)	(478.501)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	16.2	1.000.169	826.976
Nguyên giá tài sản cố định		1.181.235	987.948
Hao mòn tài sản cố định		(181.066)	(160.972)
Bất động sản đầu tư	17	45.769	88.381
Nguyên giá bất động sản đầu tư		46.037	88.765
Hao mòn bất động sản đầu tư		(268)	(384)
Tài sản Có khác		8.255.852	9.896.674
Các khoản phải thu	18.1	3.423.647	5.290.387
Các khoản lãi, phí phải thu	18.2	3.416.359	3.113.887
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	25.2	21.238	17.311
Tài sản Có khác	18.3	1.455.489	1.510.547
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	5	33.614	39.377
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(60.881)	(35.458)
TỔNG TÀI SẢN		189.334.271	150.294.272

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	156.253	177.635
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	37.217.378	19.684.665
Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	12.244.362	13.621.415
Vay các TCTD khác	20.2	24.973.016	6.063.250
Tiền gửi của khách hàng	21	120.537.469	103.299.771
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	70.098	9.326
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	2.927.741	2.843.432
Phát hành giấy tờ có giá	23	9.793.000	11.027.014
Các khoản nợ khác		3.873.226	3.309.786
Các khoản lãi, phí phải trả	24.1	2.695.865	2.463.250
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.2	1.177.361	846.536
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		174.575.165	140.351.629
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.852.342	8.104.686
Vốn điều lệ		9.810.000	8.100.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	4.599
Cổ phiếu quỹ		(2)	(2)
Các quỹ dự trữ		453.708	465.280
Lợi nhuận chưa phân phối		1.769.506	747.047
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		683.550	625.630
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.1	14.759.106	9.942.643
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		189.334.271	150.294.272

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		9.052	9.862
Cam kết giao dịch hối đoái		41.764.910	35.669.948
- Cam kết mua ngoại tệ		3.880.370	2.942.536
- Cam kết bán ngoại tệ		3.166.761	1.288.271
- Cam kết giao dịch hoán đổi		34.717.779	31.439.141
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.073.114	1.046.968
Bảo lãnh khác		3.392.157	2.592.745
Tổng cộng	40	46.239.233	39.319.523

Người lập: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

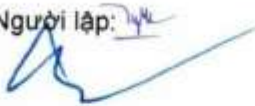
Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	14.959.081	11.321.302
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	29	(8.611.781)	(6.643.222)
Thu nhập lãi thuần		6.347.300	4.678.080
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		268.640	167.320
Chi phí hoạt động dịch vụ		(72.207)	(49.096)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	196.433	118.224
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	157.437	209.284
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	5.708	82.503
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	484.895	151.159
Thu nhập từ hoạt động khác		299.104	195.119
Chi phí hoạt động khác		(28.939)	(28.428)
Lãi thuần từ hoạt động khác	34	270.165	166.691
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	43.881	12.285
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		7.505.819	5.418.226
Chi phí cho nhân viên		(2.003.352)	(1.467.206)
Chi phí khấu hao		(104.447)	(116.835)
Chi phí hoạt động khác		(1.964.478)	(1.692.947)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	36	(4.072.277)	(3.276.988)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.433.542	2.141.238
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13	(1.016.760)	(993.605)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.416.782	1.147.633
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(466.302)	(226.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	3.927	(6.325)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(462.375)	(233.135)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.954.407	914.498
<i>Phân bổ cho:</i>			
<i>Các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Ngân hàng</i>			
<i>Cổ đông không kiểm soát</i>	26.1	1.746.487	738.132
		207.920	176.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	27		833

Người lập: 

Người kiểm soát: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		15.053.877	10.324.704
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.378.071)	(5.924.390)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		174.592	109.474
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		604.363	669.155
Thu nhập khác		86.840	57.593
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	34	171.947	89.342
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.967.519)	(3.066.362)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	25	(493.742)	(208.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.252.287	2.051.338
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(37.613.486)	(35.478.903)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(106.000)	2.243.570
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.356.325)	(13.048.241)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		60.772	39.044
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(22.272.094)	(25.665.537)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(560.470)	(604.220)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.620.631	1.556.481
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		33.974.222	39.815.673
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(21.382)	(2.310.686)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		17.532.713	13.089.734
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		17.237.698	28.757.052
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		84.309	20.869
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(1.234.014)	70.014
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	9.326
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		378.498	179.898
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(3.600)	(534)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(386.977)	6.388.108
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	16	(22.219)	(272.208)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		11.260	29.134
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(12.769)
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		56.566	8.662
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		12.527	83.072
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		43.881	12.285
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		102.015	(151.824)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		3.018.656	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	4.080.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(970.000)
Cổ tức trả cho cổ đông	26.3	(150.000)	(809.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.868.656	2.300.013
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.583.694	8.536.297
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		22.605.359	14.069.062
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	25.189.053	22.605.359

Người lập: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 9.810 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100 tỷ VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm tám mốt (181) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười ba (13) vào ngày 5 tháng 2 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào 31 tháng 12 năm 2017 là 13.728 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.102 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và phương thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.7*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải ghi nhận số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.6 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.7*.

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các Công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các Công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các Công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.8 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các Công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và Các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá mười (10) năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán kinh doanh

4.10.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.10.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.10.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.11 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.11.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.11.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.11.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.12 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).
Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.11*.

4.13 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Góp vốn đầu tư dài hạn*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.15 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa 10 – 40 năm

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản, chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.18 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

4.19 *Các khoản phải thu*

4.19.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.19.2 Các khoản nợ phải thu khác (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.20 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.21 Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.26 Vốn cổ phần

4.26.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các Công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.26.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các Công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.26.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn cổ phần*

4.26.4 *Các quỹ và dự trữ (tiếp theo)*

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH HD SAISON

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.27 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Ngân hàng có thực hiện các hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm. Theo đó, bên mua có nghĩa vụ trả lãi cho thời gian chậm trả theo thỏa thuận trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi trên cơ sở thực thu (*thuyết minh số 18 và 28*).

Doanh thu dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các Công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ (tiếp theo)

- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.29 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các Công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Lợi ích của nhân viên

4.31.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% (tới tháng 5 năm 2017) và 17,5% (từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 trở đi) lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.31.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.31.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã mua 100% vốn của Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (HDFinance) (tên gọi trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Việt Société Générale) theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 2532/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 629.376 triệu đồng được thanh toán bằng tiền trong năm 2013. Lợi thế thương mại phát sinh là 115.251 triệu đồng được phân bổ trong 10 năm.

Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán 49% tỷ lệ sở hữu trong HDFinance cho Công ty Credit SaiSon, và đổi tên là Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"). Trong tháng 5 năm 2015, Ngân hàng cũng đã tiếp tục hoàn tất việc chuyển nhượng 1% vốn góp tại HD SAISON cho một nhà đầu tư trong nước với tổng giá bán là 17.000 triệu đồng và ghi nhận khoản lãi thuần là 9.604 triệu đồng. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận giảm lợi thế thương mại tương ứng với tỷ lệ thoái vốn trong năm tương ứng.

Thay đổi giá trị lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	115.251	115.251
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(75.874)	(70.111)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	39.377	45.140
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(5.763)	(5.763)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm (Thuyết minh 34)	(5.763)	(5.763)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	33.614	39.377

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG BẠC

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	903.430	674.017
Tiền mặt bằng ngoại tệ	585.469	952.494
Vàng tiền tệ	22.730	9.499
	1.511.629	1.636.010

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng VND	1.522.560	2.111.550
Bảng Đô la Mỹ ("USD")	99.696	27.752
Tiền gửi phong tỏa	300.000	250.000
	1.922.256	2.389.302

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>
<i>Khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.928.307	12.935.314
- Bằng VND	5.186.600	4.738.561
- Bằng ngoại tệ	7.741.707	8.196.753
Tiền gửi có kỳ hạn	6.722.300	3.036.000
- Bằng VND	5.915.000	3.036.000
- Bằng ngoại tệ	807.300	-
	19.650.607	15.971.314

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi các TCTD khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	-	103.620
Số hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	-	(450)
Số sử dụng dự phòng trong năm	-	(103.170)
Số cuối năm	-	-

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
Bằng VND	1,30 – 5,00	4,20 - 5,40
Bằng ngoại tệ	1,50 – 1,60	0,00

8.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Bằng VND	2.210.561	2.309.586
<i>Trong đó :</i>		
<i>cho vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	904.561	624.586
- Bằng ngoại tệ	-	299.147
	2.210.561	2.608.733

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
Bằng VND	1,70 – 5,00	4,20 - 4,90
Bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	3.893.398	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCTD trong nước phát hành	400.000	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(3.000)	(3.063)
	4.690.398	396.937

Chi tiết danh mục chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Mệnh giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Mệnh giá</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	3.650.000	3.893.398	-	-
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCTD trong nước phát hành				
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	400.000	400.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành - Chưa niêm yết				
Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hàn	400.000	400.000	400.000	400.000
		4.693.398		400.000

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	3.063	6.922
Hoàn nhập trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	(63)	(3.859)
Số cuối năm	3.000	3.063

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000	-	12.048
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.369.172	-	58.050
Tổng cộng	20.369.172	-	70.098
Số thuần			70.098
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.069.782	13.942	20.521
Tổng cộng	19.314.985	13.942	23.268
Số thuần			9.326

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	100.686.906	78.850.738
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.491.581	3.059.047
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	2.298.173	294.007
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	20.368	20.580
	104.497.028	82.224.372

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.103.362	79.734.077
Nợ cần chú ý	1.810.425	1.291.514
Nợ dưới tiêu chuẩn	513.992	376.621
Nợ nghi ngờ	548.566	460.699
Nợ có khả năng mất vốn	520.683	361.461
	104.497.028	82.224.372

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	56.070.884	34.052.485
Nợ trung hạn	24.238.532	29.487.894
Nợ dài hạn	24.187.612	18.683.993
	104.497.028	82.224.372

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	57.112.230	54,65	45.494.950	55,33
Công ty cổ phần	29.966.935	28,67	26.970.387	32,81
Công ty TNHH	22.117.947	21,17	13.072.900	15,90
Công ty TNHH nhà nước	1.860.979	1,78	1.979.449	2,41
Công ty nhà nước khác	1.516.054	1,45	513.032	0,62
Hộ kinh doanh	946.070	0,91	1.276.613	1,55
Công ty cổ phần nhà nước	442.218	0,42	408.783	0,50
Doanh nghiệp tư nhân	184.496	0,18	883.170	1,07
Hợp tác xã	14.674	0,01	23.708	0,03
Khác	62.857	0,06	366.908	0,44
Cho vay cá nhân	47.384.798	45,35	36.729.422	44,67
	104.497.028	100,00	82.224.372	100,00

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bảng VND	97.056.786	92,88	77.665.512	94,46
Bảng ngoại tệ	7.440.242	7,12	4.558.860	5,54
	104.497.028	100,00	82.224.372	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	41.188.784	39,42	36.063.574	43,86
Xây dựng	11.673.478	11,17	9.059.197	11,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.836.437	6,54	4.679.177	5,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.176.009	5,91	4.387.144	5,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.665.539	5,42	4.534.253	5,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.607.808	6,32	4.571.492	5,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.112.468	2,98	2.608.913	3,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.094.572	2,00	2.084.496	2,54
Vận tải kho bãi	2.076.111	1,99	2.256.132	2,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.450.185	2,34	1.430.077	1,74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	364.682	0,35	362.498	0,44
Giáo dục và đào tạo	126.453	0,12	155.806	0,19
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	145.459	0,14	82.933	0,10
Thông tin và truyền thông	87.524	0,08	406.587	0,49
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	88.486	0,08	68.974	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78.569	0,08	468.166	0,57
Khai khoáng	167.306	0,16	85.655	0,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	51.751	0,05	103.309	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	15.505.407	14,85	8.815.989	10,73
	104.497.028	100,00	82.224.372	100,00

Mức lãi suất hàng năm đối với các khoản cho vay khách hàng của ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại		
- Bằng VND	0,00 – 79,02	0,00 – 79,02
- Bằng ngoại tệ	0,01 - 7,51	1,20 - 7,45

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	7.749	8.690
Dự phòng rủi ro (<i>Thuyết minh 13</i>)	(3.874)	(3.201)
	3.875	5.489

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	10.442	11.383
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	10.442	11.383

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho</i> <i>vay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự</i> <i>phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	7.749	(3.874)	-	(3.874)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm này như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.201	-	3.201
Số dự phòng trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 13</i>)	1.052	-	1.052
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(379)	-	(379)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.874	-	3.874

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.201	-	3.201
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.201	-	3.201

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	794.562	715.852
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (<i>Thuyết minh 12</i>)	1.052	-
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 14.4</i>)	221.146	277.753
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.016.760	993.605

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.739.157	-	733.043	733.043
Nợ cần chú ý	2.014.577	47.118	15.109	62.227
Nợ dưới tiêu chuẩn	528.484	45.746	3.964	49.710
Nợ nghi ngờ	562.132	187.634	4.216	191.850
Nợ có khả năng mất vốn	558.551	124.351	-	124.351
	101.402.901	404.849	756.332	1.161.181

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	327.570	592.827	920.397
Số trích lập dự phòng rủi ro đến 30 tháng 11	569.659	163.505	733.164
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro đến 30 tháng 11	(492.380)	-	(492.380)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 năm 2017	404.849	756.332	1.161.181
Số trích lập dự phòng rủi ro trong tháng 12	58.835	2.563	61.398
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong tháng 12	(61.880)	-	(61.880)
Số cuối năm	401.804	758.895	1.160.699

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	301.573	404.022	705.595
Số trích lập dự phòng rủi ro trong năm	527.047	188.805	715.852
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(501.050)	-	(501.050)
Số cuối năm	327.570	592.827	920.397

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	30.323.311	18.153.613
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	800.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.162.202	5.259.048
	36.285.513	23.412.661
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.132.219	854.692
	1.132.219	854.692
	37.417.732	24.267.353
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	(76.093)	(91.220)
- Dự phòng chung	(40.327)	(35.474)
- Dự phòng cụ thể	(237.741)	(237.741)
	(354.161)	(364.435)
Giá trị thuần	37.063.571	23.902.918
- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 0,00%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 4.674.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.		
- Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác có thời hạn 1 đến 3 năm với lãi suất từ 6,80%/năm đến 10,50%, lãi trả hàng năm.		
- Trái phiếu của các TCKT khác có thời hạn từ 1 đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 11,00%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.		

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.474.123	5.772.021
Trái phiếu đặc biệt VAMC (b)	1.838.855	2.229.084
Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam (c)	503.846	519.708
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành - Chưa niêm yết (d)	5.797.823	2.500.000
	9.614.647	11.020.813
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng chung	-	(1.499)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 14.2)	(876.077)	(661.141)
Giá trị thuần	8.738.570	10.358.173

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm với lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,9%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.

(b) Đây là trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	2.229.084	3.012.652
Tắt toán trong năm	(390.229)	(783.568)
Số cuối năm	1.838.855	2.229.084

(c) Đây là các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 3 đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,70%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ một (1) năm/lần.

(d) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 6,76%/năm đến 10,50%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

14.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4.862.202	4.959.048
- Nợ có khả năng mất vốn	300.000	300.000
	5.162.202	5.259.048

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	364.435	132.126
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	1.499	3.740
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	661.141	383.388
	1.027.075	519.254
Giảm do sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(6.210)	-
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 33</i>)	(10.274)	232.309
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh 33</i>)	(1.499)	(2.241)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 13</i>)	221.146	277.753
	203.163	507.821
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	354.161	364.435
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.499
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	876.077	661.141
	1.230.238	1.027.075

15 DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	111.539	111.074
Trích lập dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh 36</i>)	311	465
Số cuối năm	111.850	111.539

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	428.367	152.165	172.711	241.122	9.120	1.003.485
Mua trong năm	40.784	8.451	21.903	13.684	1.190	86.012
Thanh lý, nhượng bán	(2.277)	(4.668)	(2.895)	(1.078)	(107)	(11.025)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	466.874	155.948	191.719	253.728	10.203	1.078.472
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.209	112.996	104.610	184.741	6.945	478.501
Khấu hao trong năm	16.377	15.449	19.097	32.402	781	84.106
Thanh lý, nhượng bán	(2.230)	(4.643)	(2.608)	(998)	(104)	(10.583)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	83.356	123.802	121.099	216.145	7.622	552.024
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	359.158	39.169	68.101	56.381	2.175	524.984
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	383.518	32.146	70.620	37.583	2.581	526.448

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 276.428 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 169.734 triệu đồng).



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

16.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	45.386	759.438	181.223	1.901	987.948
Mua trong năm	1.851	180.032	12.047	386	194.316
Thanh lý trong năm	-	(967)	(62)	-	(1.029)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	47.237	938.503	193.208	2.287	1.181.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.067	-	157.304	1.601	160.972
Hao mòn trong năm	1.128	-	18.779	249	20.156
Thanh lý trong năm	-	-	(62)	-	(62)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.195	-	176.021	1.850	181.066
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	43.319	759.438	23.919	300	826.976
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	44.042	938.503	17.187	437	1.000.169

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 139.679 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 79.011 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gắn xiết nợ. Tuy nhiên, các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, Ban Tổng Giám đốc không thể xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thông tin tại ngày kết thúc năm tài chính.

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.599	75.166	88.765
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.612	11.000	12.612
Thanh lý, nhượng bán	(11.828)	(43.512)	(55.340)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.383	42.654	46.037
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	384	-	384
Khấu hao trong năm	185	-	185
Giảm trong năm	(301)	-	(301)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	268	-	268
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.215	75.166	88.381
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.115	42.654	45.769

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm	(i)	1.646.701	3.236.182
Tạm ứng mua sắm TSCĐ	(ii)	672.454	885.318
Phải thu từ thanh lý TSCĐ		280.000	315.000
Chi phí công trình		247.247	139.386
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ		164.604	124.638
Kỳ quỹ/Tạm ứng thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ		77.404	75.874
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm		24.806	24.338
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi giao ngay		22.645	23.594
Tạm ứng góp vốn đầu tư		4.950	11.619
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (Vinashin)		11.456	22.912
Phải thu khoản ủy thác tiền gửi		6.979	8.909
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần		3.080	3.080
Đặt cọc thuê/mua văn phòng làm việc		-	160.000
Phải thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà Abacus		-	18.750
Các khoản phải thu khác		261.321	240.787
		3.423.647	5.290.387

(i) Đây là các khoản phải thu từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền gốc còn lại là 1.611.486 triệu đồng và lãi phải thu là 35.215 triệu đồng. Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản gốc và lãi liên quan đến khoản phải thu này sẽ được thanh toán vào cuối năm với mức lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Các khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong các năm 2018 và 2019.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	660.969	877.818
Phương tiện vận chuyển	7.942	-
Mua sắm tài sản khác	3.543	7.500
	672.454	885.318

18.2 Các khoản lãi phi phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi từ cho vay	1.799.544	1.811.978
Lãi từ chứng khoán đầu tư	1.565.205	1.277.929
Lãi từ tiền gửi	14.215	10.938
Lãi và phí phải thu khác	37.395	13.042
	3.416.359	3.113.887

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	1.002.629	1.056.943
Tài sản gán nợ chờ xử lý	377.717	385.610
Vật liệu và công cụ	38.079	25.167
Lợi thế thương mại	33.614	39.377
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.455.489	1.510.547

18.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro khác	60.881	35.458

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	35.458	38.989
Số trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 36)	36.878	44.337
Xử lý rủi ro	(11.455)	(47.868)
Số cuối năm	60.881	35.458

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	132.815	155.844
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)	16.830	21.791
Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (iii)	6.608	-
	156.253	177.635

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.

(ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.

(iii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay từ 60 đến 67 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi của các TCTD khác	12.244.362	13.621.415
Vay từ các TCTD khác	24.973.016	6.063.250
	37.217.378	19.684.665

20.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VND	5.070.339	4.524.040
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VND	6.508.000	5.773.525
Bảng ngoại tệ	666.023	3.323.850
	12.244.362	13.621.415

Mức lãi suất năm tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>%/năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>%/năm</u>
Tiền gửi CKH bảng VND	1,00 - 2,60	3,50 - 5,50
Tiền gửi CKH bảng ngoại tệ	1,60 - 1,80	1,00 - 1,65

20.2 Vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Vay các TCTD trong nước bằng VND	22.087.916	3.949.786
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.885.100	2.113.464
	24.973.016	6.063.250

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 7 cho đến 364 ngày, với lãi suất từ 1,10%/năm đến 9,00%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD bằng đồng Đô la Mỹ, có kỳ hạn từ 2 tháng đến 5 năm chịu lãi suất từ 1,70% đến 9,85%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này (bao gồm vay thông thường và vay chiết khấu giấy tờ có giá) có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 24.785.213 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.453.687 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 25.044.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.716.000 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	14.554.660	9.813.269
Tiền gửi KKH bằng VND	13.202.716	9.258.445
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	1.351.944	554.824
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	30.232.906	22.874.767
Tiền gửi CKH bằng VND	28.852.055	22.097.095
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.380.851	777.672
Tiền gửi tiết kiệm	74.762.053	69.853.278
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	73.920.025	68.698.004
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	842.028	1.155.274
Tiền gửi vốn chuyên dùng	537.286	229.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	229.300	223.164
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	307.986	5.931
Tiền ký quỹ	248.588	191.470
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	201.686	164.232
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	46.902	27.238
Các khoản phải trả khách hàng khác	201.976	337.892
Tiền gửi tiết kiệm khác	201.976	337.892
	120.537.469	103.299.771

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,7	0,07 - 1,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,2	0,00 - 0,01
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80 - 7,80	0,80 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,50	0,20 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,60	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	43.631.327	31.533.537
Công ty cổ phần khác	20.443.288	11.601.598
Công ty TNHH nhà nước 100%	6.315.561	4.502.869
Công ty nhà nước khác	4.832.887	3.980.657
Công ty TNHH khác	4.270.906	3.543.040
Hợp tác xã	3.043.169	3.047.798
Công ty Cổ phần Nhà nước	1.386.109	749.713
Công ty liên doanh nước ngoài	520.122	1.109.087
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	885.939	600.998
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	749.557	540.521
Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	188.293	413.022
Doanh nghiệp tư nhân	21.961	57.222
Công ty hợp danh	6.054	4.902
Hộ kinh doanh	3.186	2.790
Khác	964.295	1.379.320
Tiền gửi của cá nhân	76.906.142	71.766.234
	120.537.469	103.299.771

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.691	5.821
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.691	5.821
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.926.050	2.837.611
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.191	1.259
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	54.459	-
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.870.400	2.836.352
	2.927.741	2.843.432

(i) Đây là khoản vay 128 triệu đô la Mỹ từ Bộ Tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ 04 tháng 8 năm 2015 đến 04 tháng 8 năm 2043 và lãi suất LIBOR 6 tháng của đồng USD cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế Giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.035.000	70.014
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.206.000	5.097.000
Từ 5 năm trở lên	92.000	-
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.460.000	2.860.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	9.793.000	11.027.014

Lãi của các trái phiếu có kỳ hạn dưới 10 năm được trả hàng năm với mức lãi suất cố định ban đầu là 7,20% - 8,00%/năm, từ năm thứ hai trở đi sẽ áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 năm 1 lần và được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng lớn tại Việt Nam cộng với biên độ 1,20% - 5,50%/năm.

Lãi của các trái phiếu kỳ hạn 10 năm được trả hàng năm với mức lãi suất cố định trong 5 năm đầu tiên từ 7,70% - 8,50%/năm. Trường hợp sau 5 năm mà Ngân hàng không mua lại thì lãi suất cộng thêm 0,50% mỗi năm.

Mức lãi suất hàng năm của các trái phiếu thường và chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %</i>
Chứng chỉ tiền gửi	5,50 - 14,00	1,00 - 13,00
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7,60 - 12,20	7,50 - 13,00
Từ 5 năm trở lên	7,70 - 8,50	7,70 - 8,50

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

24.1 Các khoản lãi, phải trả

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.902.225	1.748.016
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	423.823	307.869
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	164.489	194.869
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	153.586	169.104
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư TCTD	20.255	17.415
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	18.853	8.464
Giao dịch hoán đổi	11.933	11.798
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	280	4.267
Giao dịch kỳ hạn	72	1.302
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	349	146
	2.695.865	2.463.250

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	89.452	99.420
Các khoản phải trả công nhân viên	78.373	90.426
Quý khen thưởng và phúc lợi	11.079	8.994
Các khoản phải trả bên ngoài	795.871	466.847
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	329.776	171.219
Phải trả nhà cung cấp	167.839	69.550
Phải trả từ nhận góp vốn	150.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả (Thuyết minh 25)	65.072	92.512
Hoa hồng phải trả	42.101	113.943
Thuế GTGT phải nộp (Thuyết minh 25)	30.500	7.344
Thuế khác và các khoản phải trả nhà nước (Thuyết minh 25)	10.583	6.727
Phí quản lý phải trả tòa nhà Abacus	-	5.552
Các khoản phải trả khác	292.038	280.269
Doanh thu chờ phân bổ	86.358	71.716
Phải trả về xây dựng cơ bản	3.188	2.764
Các khoản phải trả khác	202.492	205.789
	1.177.361	846.536

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	7.344	61.448	(38.292)	30.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.512	466.302	(493.742)	65.072
Các loại thuế khác	6.727	77.100	(73.244)	10.583
Thuế thu nhập cá nhân	6.369	68.529	(64.724)	10.174
Thuế nhà thầu	358	7.045	(6.994)	409
Thuế môn bài	-	244	(244)	-
Thuế khác	-	1.282	(1.282)	-
	106.583	604.850	(605.278)	106.155

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (Năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm nay vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và Các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.416.782	1.147.633
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các Công ty con	483.356	229.527
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.776)	(2.457)
- Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(24)
- Điều chỉnh khác	(15.120)	(6.202)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	404	-
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	1.152	1.152
- Điều chỉnh khác	5.286	4.814
Chi phí thuế TNDN trong năm	466.302	226.810

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.438	(2.489)	3.927	(6.325)
Dự phòng chứng khoán đầu tư	19.800	19.800	-	-
	21.238	17.311		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			3.927	(6.325)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích cổ đồng thiếu số Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	8.100.000	4.599	(2)	89	465.280	747.047	625.630	9.942.643
Tăng vốn đợt 1 (*)	729.000	-	-	-	(162.000)	(567.000)	-	-
Tăng vốn đợt 2 (**)	981.000	2.037.656	-	-	-	-	-	3.018.656
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	1.746.487	207.920	1.954.407
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	154.028	(154.028)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(3.000)	-	(3.000)
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(150.000)	(150.000)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(3.600)	-	-	(3.600)
Số cuối năm	9.810.000	2.042.255	(2)	89	453.708	1.769.506	683.550	14.759.106

(*) Ngày 17 tháng 10 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 8.100.000.000.000 VND lên 8.828.999.810.000 VND từ việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đăng ký với UBCKNN và phát hành 72.899.981 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 882.899.773 cổ phiếu.

(**) Ngày 7 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận Phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng từ 8.828.999.810.000 VND lên 9.809.999.790.000 VND. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã thực hiện đăng ký với UBCKNN và phát hành 98.099.998 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 980.999.771 cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số đầu năm	70	272.105	164.794	28.311	465.280
Tăng vốn trong năm	-	-	(162.000)	-	(162.000)
Trích quỹ trong năm	-	89.006	45.022	20.000	154.028
Sử dụng Quỹ trong năm	-	-	-	(3.600)	(3.600)
Số cuối năm	70	361.111	47.816	44.711	453.708

26.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các Công ty con

Ngân hàng và các Công ty con thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định tại Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

26.3 Cổ tức

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	755	742
Cổ tức phải trả trong năm	150.000	810.000
Cổ tức đã trả trong năm	(150.000)	(809.987)
Cổ tức phải trả cuối năm	755	755

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Thành viên Công ty Tài chính TNHH HD SAISON đã chấp thuận phân chia 300 tỷ đồng lợi nhuận cho các thành viên góp vốn tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp trong Vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH HD SAISON.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tại thời điểm cuối năm, không có sự kiện hoặc tình huống nào có thể dẫn đến lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (<i>triệu đồng</i>)	1.746.487	738.132
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (<i>triệu đồng</i>)	-	(3.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>triệu đồng</i>)	1.746.487	735.132
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (<i>cổ phiếu</i>)	888.275.115	882.899.773
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	1.966	833

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	11.589.319	8.988.316
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.314.151	1.663.479
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.236.990	1.663.479
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	77.161	-
Thu nhập lãi tiền gửi	197.359	156.845
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.513	59.809
Thu lãi khác (*)	805.739	452.853
	14.959.081	11.321.302

(*) Bao gồm trong thu lãi khác là khoản lãi thu được từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm (*thuyết minh 18.1*) với số tiền là 400.992 triệu đồng.

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.812.155	5.277.393
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.053.005	914.654
Trả lãi tiền vay	378.432	246.132
Chi phí hoạt động tín dụng khác	368.189	205.043
	8.611.781	6.643.222

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	122.376	115.093
- Dịch vụ ngân quỹ	12.188	11.634
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	153	24
- Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản và dịch vụ bảo hiểm	67.387	305
- Thu khác	66.536	40.264
	268.640	167.320
Chi phí hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	(42.078)	(37.001)
- Dịch vụ ngân quỹ	(6.908)	(5.546)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(4.619)	(2.373)
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(159)	(185)
- Dịch vụ tư vấn	-	(26)
- Hoa hồng môi giới	(6.735)	(26)
- Chi khác	(11.708)	(3.939)
	(72.207)	(49.096)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	196.433	118.224

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh vàng	1.555.842	488.957
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.364.791	3.536.281
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	194.399	240.106
	6.115.032	4.265.344
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh vàng	(1.555.591)	(486.875)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.312.326)	(3.474.350)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(89.678)	(94.835)
	(5.957.595)	(4.056.060)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	157.437	209.284

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	12.474	78.644
Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.829)	-
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 9)	63	3.859
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.708	82.503

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	504.650	397.435
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(31.528)	(16.208)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 14.4</i>)	10.274	(232.309)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	483.396	148.918
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 14.4</i>)	1.499	2.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.499	2.241
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	484.895	151.159

(*) Chỉ phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ sau khi trừ đi các khoản chiết khấu/phụ trội và tiền lãi phải thu (nếu có) từ trái phiếu Chính phủ tính đến ngày bán là 247.108 triệu đồng.

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nợ gốc đã xử lý	171.947	89.342
Thu từ bán nợ	9.771	-
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	37.938	26.877
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	11.378	19.756
Thu nhập khác	68.070	59.144
	299.104	195.119
Chi phí hoạt động khác		
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 5</i>)	(5.763)	(5.763)
Chi tài trợ	(2.449)	(2.663)
Chi phí khác	(20.727)	(20.002)
	(28.939)	(28.428)
Lãi thuần từ hoạt động khác	270.165	166.691

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	43.024	2.814
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	857	9.471
	43.881	12.285

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	2.912	2.818
Chi phí cho nhân viên	2.003.352	1.467.206
Chi lương và phụ cấp	1.811.596	1.319.385
Các khoản chi đóng góp theo lương	153.798	114.435
Chi trợ cấp	37.958	33.386
Chi phí khấu hao và khấu trừ	104.447	116.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.447	116.835
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	47.449	39.474
Công tác phí	43.982	36.787
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.467	2.687
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	110.839	84.241
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	37.189	44.352
Hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại TCTD khác (Thuyết minh 8.1)	-	(450)
Trích lập dự phòng tài sản cố khác (Thuyết minh 18.4)	36.878	44.337
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)	311	465
Chi phí hoạt động khác	1.766.089	1.522.062
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	831.553	635.994
Chi phí quản lý chung	373.132	374.088
Chi phí thuê văn phòng	228.941	203.947
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	119.268	98.923
Chi phí thông tin liên lạc	90.089	119.497
Chi phí công cụ và dụng cụ	76.306	64.519
Chi phí khác	46.800	25.094
	4.072.277	3.276.988

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	903.430	674.017
Tiền mặt bằng ngoại tệ	585.469	952.494
Vàng tiền tệ	22.730	9.499
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.922.256	2.389.302
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	12.928.307	12.935.314
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác không quá 3 tháng	6.722.300	3.036.000
Cho vay các TCTD khác có thời hạn không quá 3 tháng	2.104.561	2.608.733
	25.189.053	22.605.359

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	12.645	10.006
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.717.945	1.245.639
2. Thu nhập khác	93.651	73.746
3. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.811.596	1.319.385
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	11,32	10,37
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	11,94	10,99

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu

a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	126.515.406	100.908.041
Chứng từ có giá	52.763.956	48.059.753
Động sản	31.246.659	25.982.408
Tài sản khác	58.842.927	33.670.035
	269.368.948	208.620.237

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu (tiếp theo)

b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu của TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	300.000	450.000

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cổ, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Giấy tờ có giá	25.044.000	9.716.000

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng và các công ty con có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng và các công ty con thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng và các công ty con thì Ngân hàng và các công ty con có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và các công ty con và khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	9.052	9.862
Cam kết giao dịch hối đoái	41.764.910	35.669.948
- Cam kết mua ngoại tệ	3.880.370	2.942.536
- Cam kết bán ngoại tệ	3.166.761	1.288.271
- Cam kết giao dịch hoán đổi	34.717.779	31.439.141
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.127.402	1.092.889
- Thư tín dụng trả ngay	472.710	556.085
- Thư tín dụng trả chậm	654.692	536.804
Bảo lãnh khác	3.569.437	2.730.003
- Bảo lãnh thanh toán	1.109.368	561.255
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	759.239	529.226
- Bảo lãnh dự thầu	41.994	83.945
- Bảo lãnh khác	1.658.836	1.555.577
	46.470.801	39.502.702
Trừ: Tiền ký quỹ	(231.568)	(183.179)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	46.239.233	39.319.523

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	21.581.337	8.408.656
	Rút tiền từ tài khoản	21.183.882	8.460.840
	Thu lãi cho vay	43.614	-
	Thu nhập lãi trái phiếu	31.500	31.287
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	62.545.631	32.447.722
	Rút tiền từ tài khoản	60.047.851	32.221.179
	Cho vay	3.513.207	1.096.659
	Thu lãi cho vay	10.938	21.949
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	43.052.052	4.252.795
	Rút tiền từ tài khoản	42.769.518	4.590.134
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	9.957.672	577.823
	Thu nợ tiền vay	1.191.348	169.322
	Thu lãi cho vay	22.228	2.661
	Lương và thưởng	48.309	38.359

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	(603.041)	(186.952)
	Tiền gửi thanh toán	(7.489)	(20.974)
	Tiền gửi đảm bảo kỳ quỹ	(46)	(46)
	Cho vay	474.300	474.300
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
	Lãi dự thu từ chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	23.819	23.819
	Dự thu lãi cho vay	830	394
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	(3.206.754)	(837.775)
	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng	(199.811)	(151.002)
	Cho vay	865.153	342.812
	Lãi dự thu	405	5.474
	Tiền gửi đảm bảo thanh toán kỳ quỹ	(437)	(23)
	Phải thu về chuyển nhượng tài sản	-	315.000
	Đặt cọc thuê mặt bằng	-	20.000
Tạm ứng góp vốn HDREAL	-	6.669	
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(93.670)	(99.098)
	Tiền gửi tiết kiệm	(729.810)	(429.976)
	Cho vay, bảo lãnh và thế chấp	5.913	440.118
	Lãi dự thu	92	4.328

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	21.199.998	661.170	21.861.168
Cho vay khách hàng	104.497.028	-	104.497.028
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	51.725.777	-	51.725.777
Góp vốn, đầu tư dài hạn	490.087	-	490.087
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	36.491.938	725.440	37.217.378
Tiền gửi của khách hàng	120.537.469	-	120.537.469
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	20.369.172	-	20.369.172
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.927.741	-	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	9.793.000	-	9.793.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	46.470.801	-	46.470.801

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.565.556	1.736.906	25.451.192	31.753.654	(16.794.573)	14.959.081
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.624.873)	(1.312.600)	(20.468.881)	(25.406.354)	16.794.573	(8.611.781)
Thu nhập lãi thuần	940.683	424.306	4.982.311	6.347.300	-	6.347.300
Các khoản thu nhập ngoài lãi	64.773	8.922	1.084.824	1.158.519	-	1.158.519
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.005.456	433.228	6.067.135	7.505.819	-	7.505.819
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(382.243)	(203.957)	(3.486.077)	(4.072.277)	-	(4.072.277)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	623.213	229.271	2.581.058	3.433.542	-	3.433.542
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(88.813)	(30.138)	(897.809)	(1.016.760)	-	(1.016.760)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	534.400	199.133	1.683.249	2.416.782	-	2.416.782
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	386.215	187.887	937.527	1.511.629	-	1.511.629
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các TCTD khác	38.619	59.895	23.684.910	23.783.424	-	23.783.424
Cho vay khách hàng	21.417.211	11.638.925	71.440.892	104.497.028	-	104.497.028
Hoạt động mua nợ	-	-	7.749	7.749	-	7.749
Đầu tư	2.907.109	15.202	49.293.553	52.215.864	-	52.215.864
Tài sản khác	7.245.879	337.668	8.885.479	16.469.026	(6.579.907)	9.889.119
TỔNG TÀI SẢN	31.995.033	12.239.577	154.250.110	198.484.720	(6.579.907)	191.904.813
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	83	-	156.170	156.253	-	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	-	37.217.360	37.217.378	-	37.217.378
Tiền gửi của khách hàng	29.777.699	9.902.649	80.857.121	120.537.469	-	120.537.469
Nợ phải trả khác	1.292.185	2.041.219	19.910.568	23.243.972	(6.579.907)	16.664.065
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.069.985	11.943.868	138.141.219	181.155.072	(6.579.907)	174.575.165

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 7, 8, 11 và 21*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

45.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.861.168	18.580.047
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	800.000	400.000
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	47.384.798	36.729.422
- Cho vay khách hàng tổ chức	57.112.230	45.494.950
Hoạt động mua nợ	7.749	8.690
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	5.962.202	5.259.048
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	5.797.823	2.500.000
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.578.489	2.739.865
Các cam kết trong thư tín dụng	1.127.402	1.092.889

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

45.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

45.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	807.825	218.599	93.348	266.004	1.385.776

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

46.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	1.511.629	-	-	-	-	-	-	1.511.629
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.922.256	-	-	-	-	-	1.922.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	19.055.168	2.806.000	-	-	-	-	21.861.168
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	4.693.398	-	-	-	-	-	-	4.693.398
Cho vay khách hàng - gộp	3.393.666	-	7.605.911	85.819.093	1.691.708	3.282.030	2.704.620	-	104.497.028
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	2.971.074	1.033.211	1.857.348	2.800.000	5.704.921	27.603.704	4.762.121	47.032.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	490.087	-	-	-	-	-	-	490.087
Tài sản cố định	-	1.526.617	-	-	-	-	-	-	1.526.617
Bất động sản đầu tư	-	45.769	-	-	-	-	-	-	45.769
Tài sản Có khác - gộp	79.013	3.419.261	296.406	3.257.796	525.740	603.213	118.071	17.233	8.316.733
Tổng tài sản	3.780.428	14.657.835	29.912.952	93.740.237	5.017.448	9.590.164	30.426.395	4.779.354	191.904.813
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	156.253	-	-	-	-	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.766.240	334.998	668.100	714.700	612.090	1.121.250	37.217.378
Tiền gửi của khách hàng	-	64.743	47.654.485	22.945.092	21.615.664	22.713.949	5.541.709	1.827	120.537.469
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	70.098	-	-	-	-	-	-	70.098
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.882	2.870.400	-	-	-	54.459	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.210.000	1.721.000	751.000	2.046.000	1.473.000	2.592.000	9.793.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	1.344.438	435.153	693.331	698.270	540.549	69.940	91.545	3.873.226
Tổng nợ phải trả	-	1.479.279	83.068.760	28.721.074	23.733.034	26.015.198	7.696.739	3.861.081	174.575.165
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.780.428	13.178.556	(53.155.808)	65.019.163	(18.715.586)	(16.425.034)	22.729.656	918.273	17.329.648

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, nếu lãi suất tăng 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 47.104 triệu đồng. Nếu lãi suất giảm 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 47.104 triệu đồng.

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALM), với tư vấn của công ty tư vấn nước ngoài, trong đó có phân tích rủi ro lãi suất và phân tích độ nhạy thu nhập lãi thuần thông qua các tình huống thay đổi của lãi suất thị trường.

46.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	111.406	407.158	22.730	66.905	608.199
Tiền gửi tại NHNN	-	99.696	-	-	99.696
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	6.468.538	2.046.182	-	34.287	8.549.007
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.024.510	-	15.861	1.040.371
Cho vay khách hàng - gộp	-	7.385.785	-	54.457	7.440.242
Tài sản Có khác – gộp	-	66.329	-	2	66.331
Tổng tài sản	6.579.944	11.029.660	22.730	171.513	17.803.847
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.551.123	-	-	3.551.123
Tiền gửi của khách hàng	37.432	3.793.398	-	98.881	3.929.711
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.871.591	-	54.459	2.926.050
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6.034.500	-	-	13.119	6.047.619
Các khoản nợ khác	11.858	63.895	231	1.489	77.473
Tổng nợ phải trả	6.083.790	10.280.007	231	167.948	16.531.976
Trạng thái tiền tệ nội bảng	496.154	749.653	22.499	3.565	1.271.871
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(486.000)	210.775	-	881	(274.344)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.154	960.428	22.499	4.446	997.527

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Nếu tỷ giá tăng 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 2.877 triệu đồng. Nếu tỷ giá giảm 0,2% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 2.877 triệu đồng.

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

46.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	1.511.629	-	-	-	-	1.511.629
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.922.256	-	-	-	-	1.922.256
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	19.055.168	2.806.000	-	-	-	21.861.168
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	400.000	4.138.626	154.772	4.693.398
Cho vay khách hàng - gộp	1.583.241	1.810.425	8.572.903	13.283.743	38.606.495	18.300.319	22.339.902	104.497.028
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	-	1.233.145	470.367	6.720.449	30.116.298	8.192.120	47.032.379
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	490.087	490.087
Tài sản cố định	-	-	955.293	4.908	17.870	108.271	440.275	1.526.617
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	45.769	45.769
Tài sản Có khác - gộp	79.013	-	1.287.253	2.888.051	1.138.655	2.379.200	544.561	8.316.733
Tổng tài sản	1.970.003	1.810.425	34.537.647	19.453.069	46.883.469	55.042.714	32.207.486	191.904.813
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	216	225	13.935	119.382	22.495	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.766.240	334.998	1.382.800	612.090	1.121.250	37.217.378
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.719.228	22.945.092	44.329.613	5.541.709	1.827	120.537.469
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	43.320	(31.707)	58.485	-	-	70.098
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.000	691	2.926.050	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.210.000	1.721.000	2.797.000	1.473.000	2.592.000	9.793.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	1.687.682	743.481	1.280.678	69.840	91.545	3.873.226
Tổng nợ phải trả	-	-	84.426.686	25.713.089	49.863.511	7.816.712	6.755.167	174.575.165
Mức chênh thanh khoản ròng	1.970.003	1.810.425	(49.889.039)	(6.260.020)	(2.980.042)	47.226.002	25.452.319	17.329.648

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.4 *Rủi ro giá cả thị trường*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	1.199.482	1.192.053
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	17.558	186.341
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	372.145	419.585
- Đến hạn sau 5 năm	809.779	586.127

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	-	-	1.511.629	1.511.629	1.511.629
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.922.256	1.922.256	1.922.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	2.210.561	-	19.650.607	21.861.168	(*)
Chứng khoán kinh doanh	4.690.398	-	-	-	-	4.690.398	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	103.336.329	-	-	103.336.329	(*)
Mua nợ	-	-	3.875	-	-	3.875	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	8.738.570	-	37.063.571	-	45.802.141	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	-	-	378.237	-	378.237	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.140.464	-	-	5.140.464	(*)
Tổng cộng	4.690.398	8.738.570	110.691.229	37.441.808	23.084.492	184.646.497	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	156.253	156.253	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	37.217.378	37.217.378	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	70.098	-	-	-	-	70.098	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	120.537.469	120.537.469	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.927.741	2.927.741	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.793.000	9.793.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.695.865	2.695.865	(*)
Tổng cộng	70.098	-	-	-	173.327.706	173.397.804	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


B05/TCTD-HN

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm Đồng	Số đầu năm Đồng
USD	22.425	22.159
EUR	27.000	23.876
GBP	30.413	27.803
CAD	17.998	16.807
SGD	16.910	15.678
AUD	17.623	16.372
CNY	3.372	3.138
JPY	200,37	194,90
Vàng SJC (lượng)	36.400.000	35.800.000

Người lập: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018